

Bản án số: 217/2024/DS-PT

Ngày: 27-6-2024

V/v: Tranh chấp về thừa kế
tài sản là quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các Thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tào**

Ông **Phạm Ngọc Thái.**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Văn Thị Mỹ Thảo** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng: Ông **Nguyễn Văn Chiến**
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27-6-2024, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 71/2023/TLPT-DS ngày 08-5-2023 về “Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất”, do Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 23-3-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1135/2024/QĐXX-PT ngày 10-6-2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

Ông **Phạm Duy N**, sinh năm 1943; địa chỉ cư trú: Tổ F, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư **Phạm Lý H** - Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1949; địa chỉ cư trú: Tổ D, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

2.2. Ông **Phạm Duy T**, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Tổ D, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Văn bản ủy quyền ngày 06-5-2021):

Ông Phan Văn V, sinh năm 1981; địa chỉ cư trú: Thôn V, xã Đ, huyện M, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ trụ sở: Số D H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trà Thanh D - Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền (Quyết định số 7622/QĐ-UBND ngày 13-12-2022):

Ông Nguyễn Anh K - Chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q, vắng mặt.

3.2. Bà Trần Thị B, sinh năm 1955; địa chỉ cư trú: Tổ D, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.3. Anh Phạm Bích S, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Tổ D, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.4. Chị Phạm Bích H1, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Tổ D, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.5. Chị Phạm Bích H2 - sinh năm 1991; cư trú tại số F đường D, Phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.6. Bà Phạm Thị T1, sinh năm 1945; địa chỉ cư trú: Nhà số A P, tổ D, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt tại phiên tòa.

3.7. Bà Phạm Thị Kim T2, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Nhà số A M, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.8. Bà Phạm Thị Thanh G, sinh năm 1974; địa chỉ cư trú: Xóm G, thôn M, xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt (có đơn xin hoãn phiên tòa).

3.9. Cháu Phạm Duy K1, sinh năm 2005 và cháu Phạm Trung K2, sinh năm 2008; địa chỉ cư trú: Tổ D, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, đều vắng mặt (có đơn xin hoãn phiên tòa).

Người đại diện theo pháp luật của cháu K2:

Ông Phạm Duy T, sinh năm 1970; địa chỉ cư trú: Tổ D, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Phạm Duy N trình bày:

Cụ Phạm C (tên gọi khác: K3, chết năm 1986) và cụ Nguyễn Thị M (chết năm 1994) có 05 người con gồm: (1). Ông Phạm Duy K4 (chết năm 1974), có vợ là bà Trần Thị L và các con là Phạm Duy T, Phạm Thị Thanh G, (2) ông Phạm Duy N (nguyên đơn), (3) ông Phạm C1 (chết năm 2011), có vợ là bà Trần Thị B và con là

Phạm Bích S, Phạm Bích H1 và Phạm Bích H2, (4) bà Phạm Thị T1 và (5) bà Phạm Thị Kim T2. Các cụ không còn người con nào khác, kể cả con riêng hay con nuôi, hai cụ chết không để lại di chúc.

Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 (đo vẽ năm 2016), diện tích 1.580,8 m² (đo đạc thực tế là 1.550,7 m²), tại phường N được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây viết tắt là Giấy CNQSDĐ) cho hộ bà Trần Thị L ngày 21-5-2018 và thửa đất số 233, diện tích 154,3 m², tờ bản đồ số 35 (đo vẽ năm 2016), tương ứng bản đồ đo vẽ năm 1993 thuộc thửa đất số 420, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.690 m² (loại đất T) và bản đồ đo vẽ năm 1983 thuộc thửa đất số 424, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.870 m²(loại đất T). Theo Sổ đăng ký ruộng đất mẫu 5b, lập năm 1985 do cụ Phạm K4 (tức Phạm C) và cụ Thị C2 (tức Phạm Thị C3) đứng tên đăng ký, kê khai có nguồn gốc là của ông, bà nội của ông lưu hạ.

Phần đất mà cụ Thị C2 (tức cụ Phạm Thị C3) đăng ký chung với cụ Phạm K4 (tức Phạm C) trong Sổ 5b, đã được UBND thành phố Q cấp Giấy CNQSDĐ, thuộc thửa đất số 2882, tờ bản đồ số 03, diện tích 152,5 m² cho cụ Phạm Thị C3 vào ngày 12-10-2005, nay thuộc thửa 233, hiện nay con gái ông là Phạm Thị Bích T3 đang quản lý, sử dụng. Ông (N) không tranh chấp thửa đất số 2882 (nay là thửa đất số 233).

Thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 có tứ cận: Phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp thửa đất số 228 và một phần đường đi; phía Nam giáp các thửa đất số 269, 271, 274 và 268; phía Bắc giáp đường đi và thửa đất số 233. Năm 1952, cha mẹ của ông làm nhà trên thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 để ở cùng với các con. Năm 1968, ông Phạm Duy K4 lấy vợ là bà Trần Thị L, vợ chồng ông K4 và các con cùng ở trong ngôi nhà mà cha, mẹ của ông làm cho đến nay. Năm 1980, ông đưa cụ Phạm C (tức Phạm K4) về ở cùng gia đình ông đến năm 1986 thì cụ C chết, còn cụ Nguyễn Thị M thì ông Phạm C1 đưa về nhà của gia đình ông C1 ở từ năm 1980 cho đến khi cụ M chết (năm 1994). Quá trình ở, bị đơn (bà Trần Thị L) không sửa chữa, xây mới; năm 2009, ông cùng các em góp tiền để sửa nhà như hiện nay (gia đình bà L không đóng góp). Từ năm 2009 đến nay, không sửa chữa gì thêm.

Ông (N) xác định nhà là của cha, mẹ nhưng do xuống cấp nên ông không yêu cầu chia thừa kế nhà. Người nào được quyền sử dụng phần đất có nhà ở hoặc được quyền sử dụng phần đất có cây trồng thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng không phải thanh toán giá trị nhà cho các đồng thừa kế khác.

Nay, ông yêu cầu chia di sản thừa kế của cha, mẹ để lại theo pháp luật đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 tại phường N, thành phố Q theo diện tích đo đạc thực tế 1.550,7 m² (trên đất có nhà ở) thành 07 kỷ phần cho 05 đồng thừa kế của cụ Phạm C (K4) và cụ Nguyễn Thị M, mỗi người được nhận 01 kỷ phần là 221,5286 m² (làm tròn); ông yêu cầu được nhận thêm 01 kỷ phần do có công tôn tạo di sản, chăm sóc, nuôi dưỡng cha, mẹ; bà Trần Thị L và các con được nhận thêm 01 kỷ phần do có công sức bảo quản di sản. Ông yêu cầu được nhận phần đất phía Tây Bắc thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35; ngoài ra, ông yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ do

UBND thành phố Q cấp cho hộ bà Trần Thị L đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 vào ngày 21-5-2018.

Đối với kỹ phần của bà Phạm Thị Kim T2, của hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm C1 là bà Trần Thị B và các con là Phạm Bích S, Phạm Bích H1 và Phạm Bích H2 được hưởng, họ đồng ý giao cho các đồng thừa kế khác, trong đó có ông thì ông đồng ý nhận, ông đồng ý chịu án phí và chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là bà Trần Thị L và ông Phạm Duy T, do người đại diện theo ủy quyền là ông Phan Văn V trình bày:

Bị đơn thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Nguồn gốc thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là của ông, bà lưu hạ cho cha, mẹ chồng của bà Trần Thị L, bà Liên kết h với ông Phạm Duy K4 vào khoảng năm 1967-1968. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà L sống chung với cha, mẹ chồng là cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M (tại thời điểm này là nhà tranh, vách đất). Năm 1980, bà L làm nhà trên, đến năm 1998 làm tiếp nhà dưới; năm 2009, sửa chữa lại nhà như hiện nay. Ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 là của vợ chồng bà L, không phải của cụ C và cụ M như nguyên đơn trình bày. Khi còn sống, hai cụ đã cho nguyên đơn (Phạm Duy N) thửa đất số 396, tờ bản đồ số 02, xã N (nay là phường N), hiện nay nguyên đơn đã chuyển nhượng cho người khác; cho ông Phạm C1 thửa đất số 431, tờ bản đồ số 02, xã N (nay là phường N), hiện nay vợ và các con ông C1 đang quản lý, sử dụng; cho vợ chồng bà L thửa 234, tờ bản đồ số 35 từ trước năm 1975, nhưng đến năm 1979 mới giao hẳn, nên năm 1980 cụ C đến ở với gia đình ông N, còn cụ M đến ở với gia đình ông C1 cho đến khi chết; cho bà Phạm Thị T1 một số diện tích đất nông nghiệp và đất ở, hiện nay còn hay đã chuyển nhượng cho người khác thì bị đơn không rõ; do bà Phạm Thị Kim T2 đã có chỗ ở ổn định nên cha, mẹ không cho đất. Việc cha, mẹ cho đất các con chỉ bằng lời nói, không có giấy tờ.

Năm 1983, bà Trần Thị L đi đăng ký, kê khai đối với phần đất được cha, mẹ chồng cho theo Chỉ thị 299/TTg thuộc thửa đất số 424, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.870 m² (nay là thửa 234, tờ bản đồ số 35) đứng tên chồng bà L là ông Phạm Duy K4, nhưng do cán bộ lúc đó ghi nhầm là Phạm Khương .

Vì vậy, bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn (Phạm Duy N), vì thửa 234, tờ bản đồ số 35 đã được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho gia đình bị đơn, sau đó được UBND thành phố Q cấp Giấy CNQSDĐ cho bị đơn (hộ bà Trần Thị L), do đó tài sản này không còn là di sản thừa kế của cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, thì bị đơn yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 thành 07 kỹ phần, gia đình bị đơn gồm bà L và 02 con là Phạm Duy T và Phạm Thị Thanh G được hưởng 03 kỹ phần (trong đó, 02 kỹ phần là công sức bảo quản di sản, chăm sóc nuôi dưỡng, chi phí ma chay cho cụ C và cụ M, vì cả gia đình bị đơn đều có công sức); 04 người còn lại mỗi người được nhận 01 kỹ phần; ông Phạm Duy N không có công sức đối với cha mẹ, nên bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn (Phạm Duy N) được nhận thêm 01 kỹ phần công sức. Đối với kỹ phần của bà Phạm Thị

Kim T2 và của mẹ con bà Trần Thị B, nếu họ không nhận mà giao lại cho các đồng thừa kế còn lại, thì bị đơn đồng ý nhận và đồng ý chịu án phí, chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật; gia đình bị đơn yêu cầu nhận chung phần đất được quyền sử dụng.

Trường hợp, Tòa án xác định thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 đã được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho bị đơn (hộ bà Trần Thị L) thì đổi với diện tích 300 m² đất ở, bị đơn cũng yêu cầu chia thừa kế thành 07 kỷ phần như cách nêu trên. Bị đơn yêu cầu nhận bằng hiện vật và thanh toán lại giá trị kỷ phần cho các đồng thừa kế khác. Bị đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu thừa kế đối với di sản của cụ Phạm C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Phạm Thị Thanh G, do ông Phan Văn V là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Phạm Thị Thanh G là con gái của bà Trần Thị L và ông Phạm Khương . Bà G thống nhất lời trình bày của bị đơn, không bổ sung hay yêu cầu gì thêm.

- Bà Phạm Thị T1 trình bày:

Bà là con gái của cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M, bà thống nhất với trình bày của nguyên đơn và yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật. Đối với kỷ phần bà Trần Thị B và các con (là hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm C1) được hưởng, họ đồng ý giao lại cho ông Phạm Duy N, mẹ con bà Trần Thị L và bà, thì bà đồng ý nhận và đồng ý chịu án phí, chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

Mặc dù, Tòa án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã giải thích, nhưng bà T1 không yêu cầu tính công, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản; công, chi phí nuôi dưỡng; chi phí ma chay cho người để lại di sản.

- Bà Phạm Thị Kim T2 trình bày:

Bà là con gái của cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M. Bà thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn. Kỷ phần mà bà được hưởng, bà đồng ý giao cho ông Phạm Duy N và cháu trai là Phạm Duy T.

- Bà Trần Thị B và con là Phạm Bích S, Phạm Bích H1 và Phạm Bích H2 cùng trình bày:

Bà và các anh, chị là vợ, con của ông Phạm Cường .1 Bà và các anh, chị thống nhất với trình bày và yêu cầu của nguyên đơn; đồng thời, từ chối nhận di sản và đồng ý giao kỷ phần được hưởng cho ông N, mẹ con bà L và bà T1 nhận.

- Ủy ban nhân dân thành phố Q: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án cho UBND thành phố Q, nhưng đại diện UBND thành phố Q không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Giấy CNQSDĐ do UBND thành phố Q cấp cho hộ bà Trần Thị L đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 vào ngày 21-5-2018.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 23-3-2023, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

Căn cứ khoản 5 Điều 26, các Điều 34, 37, 147, 157, 165, khoản 2 Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 678, Điều 679 và Điều 680 của Bộ luật Dân sự năm 1995; khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652 và điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 95, 99, 100 và 170 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Duy N về yêu cầu chia thừa kế 1.250,7 m² là diện tích theo đo đạc thực tế (đất hàng năm khác), thuộc một phần thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu của ông Phạm Duy N về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Phạm C đối với 150 m² (đất ở đô thị), thuộc một phần thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi, vì thời hiệu khởi kiện đã hết.

3. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Duy N về yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Nguyễn Thị M đối với diện tích đất 150 m² (đất ở đô thị), thuộc một phần thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.1. Xác định di sản của cụ Nguyễn Thị M là 150 m² (đất ở đô thị), thuộc một phần thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.2. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nguyễn Thị M gồm có ông Phạm Duy N, bà Phạm Thị T1, bà Phạm Thị Kim T2, ông Phạm Duy T và bà Phạm Thị Thanh G, bà Trần Thị B và các con là Phạm Bích S, Phạm Bích H1 và Phạm Bích H2.

3.3. Di sản của cụ Nguyễn Thị M được chia thành 6,5 kỷ phần, mỗi kỷ phần được nhận 23,0769 m², thành tiền là 198.438.000 đồng (một trăm chín mươi tám triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng).

3.4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Kim T2 về việc giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Phạm Duy N và ông Phạm Duy T được nhận.

3.5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị B và các con là Phạm Bích S, Phạm Bích H1, Phạm Bích H2 về việc giao kỷ phần thừa kế được hưởng cho ông Phạm Duy N, bà Phạm Thị T1, bà Trần Thị L và các con là Phạm Duy T, Phạm Thị Thanh G được nhận.

3.6. Ông Phạm Duy N được quyền quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 50 m² (đất ở đô thị) thuộc một phần thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là A), có tứ cận: Phía Bắc và phía Đông giáp đường đi; phía Nam giáp phần đất còn lại của thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, phường N; giao cho bà Trần Thị L và các con là Phạm Duy T, Phạm Thị Thanh G quản lý, sử dụng phần đất (ký hiệu là B); phía Tây giáp thửa đất số 233, tờ bản đồ số 35, phường N.

Bà Trần Thị L cùng con là Phạm Duy T và các cháu là Phạm Duy K1, Phạm Trung K2 (do ông Phạm Duy T đại diện theo pháp luật) có trách nhiệm giao 50 m²

(đất ở đô thị) thuộc một phần thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là A) cho ông Phạm Duy N quản lý, sử dụng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị L và con là Phạm Duy T về việc trong trường hợp trên phần đất ông Phạm Duy N được quyền quản lý, sử dụng (ký hiệu là A) có tài sản (vật kiến trúc, cây lâu năm) của bà Trần Thị L và con là Phạm Duy T thì ông Phạm Duy N được quyền quản lý, sử dụng; không phải thanh toán giá trị cho bà Trần Thị L và con là Phạm Duy T.

3.7. Bà Trần Thị L cùng các con là Phạm Duy T, Phạm Thị Thanh G được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng ngôi nhà gắn liền với diện tích đất 1.500,7 m² (trong đó có 250 m² đất ở đô thị và 1.250,7 m² đất hàng năm khác) thuộc một phần thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi (ký hiệu là B), có tứ cận: Phía Bắc giáp đường đi, thửa đất số 233, tờ bản đồ số 35, phường N và phần đất giao cho ông Phạm Duy N quản lý, sử dụng (ký hiệu là A); phía Nam giáp các thửa đất số 269, 271, 274 và 268, cùng tờ bản đồ số 35, phường N; phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp một phần đường đi và thửa đất số 228, tờ bản đồ số 35, phường N.

(Phần đất các đương sự được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

3.8. Buộc bà Trần Thị L cùng con là Phạm Duy T, Phạm Thị Thanh G có trách nhiệm thanh toán giá trị kỷ phần cho bà Phạm Thị Thông s tiền 198.438.000 đồng (một trăm chín mươi tám triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn đồng).

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Duy N về yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp cho hộ bà Trần Thị L đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 21-5-2018.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh đăng ký, kê khai phần đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 24-3-2023, nguyên đơn là ông Phạm Duy N kháng cáo, đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

- Ngày 31-3-2023, bị đơn là bà Trần Thị L và ông Phạm Duy T kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Nguyễn Thị M đối với diện tích 150 m² đất ở tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, xã N, thành phố Q; trường hợp giữ nguyên bản án sơ thẩm thì đề nghị thanh toán kỷ phần mà ông Phạm Duy N được hưởng, vì ông N đã có nhà đất ổn định.

- Ngày 04-4-2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị T1 kháng cáo, đề nghị chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ

số 35, xã N, thành phố Q; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 956728 ngày 21-5-2018 do UBND thành phố Q cấp cho bà Trần Thị L.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án. Đơn kháng cáo của các đương sự là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện; bị đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ Nguyễn Thị M đối với diện tích 150 m² đất ở tại thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, xã N, thành phố Q; trường hợp giữ nguyên bản án sơ thẩm thì đề nghị thanh toán kỹ phần mà ông Phạm Duy N được hưởng, vì ông N đã có nhà đất ổn định. Như vậy, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ điểm b khoản 1 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Trần Thị L và ông Phạm Duy T.

- Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Phạm Duy N.

- Chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị T1.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng: **(1)** Xác định phần di sản thừa kế của cụ Phạm C vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện, **(2)** Chia di sản của cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M theo pháp luật cho đồng thừa kế và **(3)** Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do UBND thành phố Q cấp cho hộ bà Trần Thị L.

[2]. Xét kháng cáo của đương sự:

[2.1]. Về tố tụng:

Nguyên đơn, ông Phạm Duy N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cha, mẹ để lại là nhà, đất theo pháp luật; yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ do UBND thành phố Q cấp cho hộ bà Trần Thị L (bị đơn). Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thụ lý,

giải quyết là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34 và Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, Tòa án xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất” là chưa đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là “Tranh chấp về thừa kế tài sản; yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ”.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Trần Thị B, Phạm Thị Kim T2; các anh, chị Phạm Bích S, Phạm Bích H1, Phạm Bích H2 có đơn xin xét xử vắng mặt; đại diện UBND thành phố Q đã được Tòa án triệu tập lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2]. Về nội dung:

[2.2.1]. Về nguồn gốc tài sản tranh chấp:

Các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc của thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 (đo vẽ năm 2016), diện tích 1.580,8 m² (đo đạc thực tế là 1.550,7 m²), tại phường N được UBND thành phố Q cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Trần Thị L ngày 21-5-2018 và thửa đất số 233, diện tích 154,3 m², tờ bản đồ số 35 (đo vẽ năm 2016), tương ứng bản đồ đo vẽ năm 1993 thuộc thửa đất số 420, tờ bản đồ số 03, diện tích 1.690 m² (loại đất T) và bản đồ đo vẽ năm 1983 thuộc thửa đất số 424, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.870 m² (loại đất T). Theo Sổ đăng ký ruộng đất mẫu 5b, lập năm 1985 do cụ Phạm K4 (tức Phạm C) và cụ Thị C2 (tức Phạm Thị C3) đứng tên đăng ký, kê khai có nguồn gốc là của ông, bà nội là cố Phạm H3 (chết năm 1946) và cố Trần Thị D1 (chết năm 1952) lưu hạ.

Cố Phạm H3 và cố Trần Thị D1 có 06 người con, gồm: (1) Cụ Phạm C (có vợ, con như nêu trên), (2) cụ Phạm Đ (tên gọi khác là Phạm N1, chết năm 1982), có vợ là cụ Đinh Thị C4 (chết năm 1965) và các con là Phạm Thị N2 (chết, có chồng là ông Hà Văn V1 và các con là Hà Văn K5, Hà Văn V2), Phạm Thị X, Phạm T4, Phạm Thị Đ1, (3) cụ Phạm Thị T5 (chết), có chồng là Hồ Văn Đ2 (chết) và các con là Hồ Văn T6, Hồ Văn S1, Hồ Văn S2, (4) cụ Phạm Thị T7 (tên gọi khác là H4, chết), có chồng là Nguyễn V3 (chết) và các con là Nguyễn Thái H5, Nguyễn C5, Nguyễn C6, (5) cụ Phạm L1 (chết năm 1946, chưa có vợ con) và (6) cụ Phạm Thị C3 (chết năm 2013, không có chồng con).

Phần đất cụ C2 (tức cụ Phạm Thị C3) đăng ký chung với người có tên Phạm K4 trong Sổ đăng ký ruộng đất mẫu 5b đã được UBND thành phố Q cấp Giấy CNQSDĐ cho cụ Phạm Thị C3 thuộc thửa đất số 2882, tờ bản đồ số 03, có diện tích 152,5 m² vào ngày 12-10-2005 (nay thuộc thửa đất số 233), hiện nay chị Phạm Thị Bích T3 (con gái của ông Phạm Duy N) đang quản lý, sử dụng. Các đương sự thống nhất không tranh chấp thửa đất này.

Như vậy, các đương sự chỉ còn tranh chấp thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 (đo vẽ năm 2016), có diện tích 1.580,8 m² (đo đạc thực tế là 1.550,7 m²), tại phường N, được UBND thành phố Q cấp Giấy CNQSDĐ cho hộ bà Trần Thị L ngày 21-5-2018, có tứ cận: Phía Đông giáp đường đi; phía Tây giáp thửa đất số

228 và một phần đường đi; phía Nam giáp các thửa đất số 269, 271, 274 và 268; phía Bắc giáp đường đi và giáp thửa đất số 233.

[2.2.2]. Về tính hợp pháp của tài sản tranh chấp:

Theo ông Phạm Duy N thì ông, bà nội lưu hạ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 cho cha, mẹ của ông là cụ Phạm C (tên gọi khác là Phạm K4) và cụ Nguyễn Thị M. Người đứng tên đăng ký, kê khai trong Sổ đăng ký ruộng đất mẫu 5b có tên Phạm K4, tức Phạm C là cha của ông, vì theo phong tục gọi tên người cha theo tên người con lớn trong gia đình; mặt khác, tấm hình chụp bia mộ của cha ông cũng ghi tên Phạm K4 (tức Phạm C).

Bà Trần Thị L cũng thừa nhận cha, mẹ chồng của bà được ông, bà nội chồng lưu hạ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 nhưng khi còn sống, cha mẹ chồng đã cho vợ chồng bà thửa đất này (trước năm 1980) và bà là người đi đăng ký, kê khai và ghi tên chồng bà là ông Phạm Duy K4 theo Chỉ thị 299/TTg (mặc dù chồng bà chết năm 1974), nhưng do cán bộ ghi nhầm là Phạm Khương. Bà L khẳng định Phạm K4, tức là Phạm Duy K4 là chồng của bà, không phải cụ Phạm C là cha chồng của bà; mặt khác, thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 đã được Nhà nước cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP của Chính phủ cho hộ gia đình bà, nên không còn là di sản của cụ C và cụ M.

- Xét lời trình bày của các đương sự:

Đối với ông Phạm Duy N: Tại Công văn số 4092/UBND-NC ngày 04-11-2022 của UBND thành phố Q và Công văn số 02/UBND ngày 04-01-2023 của UBND phường N đều không xác định được người có tên Phạm K4 trong Sổ đăng ký ruộng đất mẫu 5b là cụ Phạm C hay ông Phạm Duy K4, vì cụ C và ông K4 đều đã chết; mặt khác, cán bộ thời đó hiện nay có người đã chết, có người không nhớ ai là người phụ trách kê khai đăng ký ruộng đất tại địa phương để xác minh. Do đó, việc ông N cho rằng người đứng tên đăng ký, kê khai trong Sổ đăng ký ruộng đất mẫu 5b có tên Phạm K4, tức Phạm C (cha của ông) là không có cơ sở.

- Đối với bà Trần Thị L: Theo Trích lục khai tử thì cụ Phạm C chết năm 1986, ông Phạm Duy K4 chết năm 1974; theo Công văn số 02/UBND ngày 04-01-2023 của UBND phường N, thì U thực hiện việc đăng ký, kê khai theo Chỉ thị 299/TTg vào năm 1985. Như vậy, lời trình bày của bà Trần Thị L cho rằng trước năm 1980, cha mẹ chồng đã cho vợ chồng bà thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 và bà là người đi đăng ký, kê khai và ghi tên chồng bà là ông Phạm Duy K4, nên thửa đất này thuộc quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của gia đình bà cũng không có cơ sở.

Mặc dù, ông Phạm Duy N và bà Trần Thị L đều không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ; đồng thời, lời khai của cả hai đều không được phía bên kia thừa nhận người đứng tên trong Sổ đăng ký ruộng đất mẫu 5b có tên Phạm K4 chính là cụ Phạm C (là cha của ông N), tức cha chồng của bà L hay Phạm K4 chính là ông Phạm Duy K4 (là chồng của bà L), nhưng cả hai đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 là của ông, bà nội là cố Phạm H3 và cố Trần Thị D1 lưu hạ cho cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành

Thông báo số 897/TB-TA ngày 30-12-2021 cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cố Phạm H3 và cố Trần Thị D1 để họ có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (Phạm Duy N) và ý kiến trình bày của bị đơn (Trần Thị L, Phạm Duy T), nhưng khi hết thời hạn được thông báo, không ai có văn bản trình bày ý kiến, nên được xem như không có yêu cầu gì đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35. Do đó, có cơ sở để xác định cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M được cố Phạm H3 và cố Trần Thị D1 lưu hạ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, **nên thửa này là tài sản chung của cụ C và cụ M.**

[2.2.3]. Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Đối với bà Trần Thị L:

Bà Trần Thị L khẳng định cha, mẹ chồng của bà được ông, bà nội chồng lưu hạ thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 và khi còn sống, cha mẹ chồng đã cho vợ chồng bà thửa đất này (trước năm 1980) và bà là người đi đăng ký, kê khai và ghi tên chồng bà là ông Phạm Duy K4 theo Chỉ thị 299/TTg. Sau đó, hộ gia đình bà được UBND thành phố Q cấp Giấy CNQSDĐ số CN 956728 ngày 21-5-2018 đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, với diện tích 1.580,8 m² tại phường N, thành phố Q.

Để chứng minh việc được cho đất, bà Trần Thị L cho rằng, khi còn sống cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M đã phân chia đất cho các con (chỉ bằng lời nói, không có giấy tờ), cụ thể: Cho vợ chồng bà thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 từ trước năm 1975, nhưng đến năm 1979 mới giao hẳn; cho ông Phạm Duy N thửa đất số 396, tờ bản đồ số 02, hiện nay ông N đã chuyển nhượng cho người khác; cho ông Phạm C1 thửa đất số 431, tờ bản đồ số 02, hiện nay vợ, con ông C1 đang quản lý, sử dụng; cho bà Phạm Thị T1 một diện tích đất nông nghiệp và đất ở, hiện nay còn hay đã chuyển nhượng cho người khác, thì bà không rõ; còn bà Phạm Thị Kim T2 đã có chỗ ở ổn định nên cha, mẹ không cho đất. Tuy nhiên, bà L không xuất trình được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ và không được nguyên đơn (Phạm Duy N) thừa nhận.

Vì vậy, có cơ sở để xác định, bà Trần Thị L tự ý đăng ký, kê khai để được UBND thành phố Q cấp Giấy CNQSDĐ đối với tài sản của cha, mẹ chồng (cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M) chết để lại, mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế khác là không đúng quy định của pháp luật.

- Đối với UBND thành phố Q:

Tại Điều 101, Điều 102 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định các điều kiện để cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất gồm: Sử dụng ổn định, không vi phạm pháp luật về đất đai trước ngày 01-7-2004; tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có tranh chấp đất đai.

Căn cứ vào quy định nêu trên, thì khi cấp Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất là hộ bà Trần Thị L không có tranh chấp thì mới được cấp. Tuy nhiên, ngày 21-10-2013, ông Phạm Duy N đã có đơn tranh chấp đất với bà Trần Thị L. Ngày 16-5-2014, UBND phường N đã tổ chức hòa giải tranh chấp đất đai của ông Phạm Duy N với bà Trần Thị L và thống nhất nội dung: *“Trong thời gian vụ việc chưa được giải quyết dứt điểm, yêu cầu bộ phận địa chính tham mưu cho Lãnh đạo tạm dừng việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị L, ông Phạm Duy T và bà Phạm Thị Thanh G”*.

Sau đó, ông Phạm Duy N tiếp tục có đơn yêu cầu các cấp có thẩm quyền không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 424, tờ bản đồ số 02 (thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 sau này), tại phường N cho bà Trần Thị L cùng con là Phạm Duy T. Do đó, ngày 16-6-2014, UBND thành phố Q đã có Công văn số 1499/UBND, giao Phòng T kiểm tra xem xét xử lý nội dung đơn yêu cầu của ông N và báo cáo kết quả thực hiện về UBND thành phố trước ngày 15-7-2014.

Như vậy, việc ông Phạm Duy N tranh chấp đất đai với bà Trần Thị L đã có từ năm 2013, UBND thành phố Q, UBND phường N đều biết rõ nội dung tranh chấp này. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ (nêu trên), khi chưa giải quyết tranh chấp đất đai xong, thì không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó việc UBND thành phố Q cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CN 956728, số vào sổ cấp GCN: CH11831 ngày 21-5-2018 đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.580,8 m, chủ sử dụng: Hộ bà Trần Thị L, với lý do *“Đất không có tranh chấp”*; mặc dù, trong tờ trình về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15-5-2018 vẫn ghi chú *“Thửa đất chưa phân chia thừa kế”* là không đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, cần hủy Giấy CNQSDĐ do UBND thành phố Q đã cấp cho hộ bà Trần Thị L để chia di sản thừa kế của cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M theo pháp luật.

[2.2.4]. Về di sản thừa kế, thời hiệu khởi kiện chia thừa kế và hàng thừa kế:

- Về di sản thừa kế:

Do bà Trần Thị L tự ý đăng ký, kê khai để được UBND thành phố Q cấp Giấy CNQSDĐ đối với tài sản của cha, mẹ chồng (cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M) chết để lại, mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế, nên xác định tài sản này không thuộc quyền quản lý, sử dụng của bà L, mà là di sản của cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M. Cụ C và cụ M chết không để lại di chúc, do đó căn cứ điểm a khoản 1 Điều 678 của Bộ luật Dân sự năm 1995 (nay là điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật Dân sự năm 2015) thì di sản của hai cụ sẽ được chia theo pháp luật.

- Về thời hiệu khởi kiện chia thừa kế:

Di sản của cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M là thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, có diện tích 1.580,8 m² (đo đạc thực tế là 1.550,7 m², trong đó có 300 m² đất

ở), tại phường N, thành phố Q; do đó, phần di sản của cụ Phạm C là $\frac{1}{2}$ diện tích đất nêu trên.

Như vậy, di sản của cụ Phạm C là $1.550,7 \text{ m}^2/2 = 775.35 \text{ m}^2$ (trong đó, có 150 m^2 đất ở) cụ C chết năm 1986. Tại điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về điều khoản chuyển tiếp, thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015; theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: “*Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế*”. Tuy nhiên, để bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của người được hưởng thừa kế mà di sản là nhà ở, thì tại Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01/GĐ-TANDTC ngày 05-01-2018, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn “... *Khi xác định thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01-7-1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện đối với trường hợp thừa kế không có người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia...*”. Như vậy, thời hiệu khởi kiện về thừa kế đối với di sản của cụ Phạm C được tính từ ngày 10-9-1990 đến ngày 10-9-2020; mặc dù, ngày 20-10-2020, ông Phạm Duy N mới có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là bất động sản của cụ Phạm C đã hết thời hiệu 30 năm, nhưng do di sản của cụ Phạm Châu n bất động sản còn có **nhà ở**, nên sẽ không tính thời gian từ ngày 01-7-1996 đến ngày 01-01-1999 (02 năm 06 tháng) vào thời hiệu khởi kiện. Do đó, ngày 20-10-2020, ông N khởi kiện là còn trong thời hiệu.

- Về hàng thừa kế:

Cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M có 05 người con chung, gồm: (1) ông Phạm Duy K4 (chết năm 1974), có vợ là bà Trần Thị L và các con là Phạm Duy T, Phạm Thị Thanh G; (2) ông Phạm Duy N; (3) ông Phạm C1 (chết năm 2011), có vợ là bà Trần Thị B và các con là Phạm Bích S, Phạm Bích H1, Phạm Bích H2; (4) bà Phạm Thị T1 và (5) bà Phạm Thị Kim T2.

[2.2.5]. Về chia di sản thừa kế của cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M:

Đến thời điểm xem xét, giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, thì Chứng thư thẩm định giá số 2181/2021/VLAND-HCM ngày 29-5-2021 của Công ty Thẩm định giá Đất Việt đã hết hiệu lực. Do đó, theo yêu cầu của đương sự, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành Quyết định ủy thác thu thập chứng cứ và tại Kết quả trích đo hiện trạng thửa đất ngày 27-11-2023, Trung tâm Trắc địa và quan trắc môi trường tỉnh Q xác định thửa đất số 234, bản đồ địa chính số C, phường N, thành phố Q có tổng diện tích là **1.550,7 m²**; tại Kết quả trích đo thửa đất ngày 04-01-2024, Trung tâm Trắc địa và quan trắc môi trường tỉnh Q đã chia thửa đất số 234, bản đồ địa chính số 35 thành 07 phần, ký hiệu của từng phần là A, B, C, D, E, F, G, theo đó: (1) Phần diện tích đất có ký hiệu A là $221,6 \text{ m}^2$, (2) Phần diện tích đất có ký hiệu B là $222,1 \text{ m}^2$, (3) Phần diện tích đất có ký hiệu C là $222,0 \text{ m}^2$, (4) Phần diện tích đất có ký hiệu D là $221,0 \text{ m}^2$, (5) Phần diện tích đất có ký hiệu E là $221,9 \text{ m}^2$, (6) Phần diện tích đất có ký hiệu F là $221,2 \text{ m}^2$ và (7) Phần diện tích đất có ký hiệu G là $220,9 \text{ m}^2$; trên các phần đất này có nhà cấp IV, nhà bếp, chuồng heo, nhà vệ sinh, giếng nước, cây trồng và tại Chứng thư thẩm định giá số:

CTĐNQNG0051123 ngày 29-02-2024, Công ty TNHH T8 xác định: Tổng diện tích đất và tài sản trên đất có trị giá là 7.299.093.000 đồng (trong đó, giá trị quyền sử dụng đất là 7.105.734.533 đồng, giá trị công trình xây dựng là 120.538.232 đồng và giá trị cây trồng trên đất là 72.820.000 đồng).

Cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M có 05 người con chung, nhưng quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị Kim T2 và hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm C1 đều từ chối nhận di sản thừa kế và đề nghị giao kỹ phần thừa kế mà họ được hưởng cho (1) ông Phạm Duy N và (2) bà Trần Thị L, cùng các con là Phạm Duy T, Phạm Thị Thanh G được hưởng; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ ghi nhận sự tự nguyện này của bà T2 và hàng thừa kế thứ nhất của ông C1; chia di sản thừa kế của cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M cho 03 người thừa kế còn lại của hai cụ là (1) ông Phạm Duy N, (2) bà Phạm Thị T1 và (3) hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Duy K4 là bà Trần Thị L và các con là Phạm Duy T, Phạm Thị Thanh G.

Tổng diện tích thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35 là 1.550,7 m², trong đó có 300 m² đất ở tại đô thị, nhưng diện tích đất ở đô thị không được quy định tại địa điểm cụ thể nào trong tổng diện tích đất nêu trên; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ phân chia diện tích đất ở đô thị và diện tích đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng kỹ phần, cụ thể:

- Ông Phạm Duy N được chia 03 lô có ký hiệu là E, F, G, có tổng diện tích là 664 m², trong đó có 128,57 m² đất ở đô thị và toàn bộ tài sản, cây trồng trên các lô đất được chia (trong đó, 01 lô là kỹ phần ông N được hưởng, 01 lô là công sức bảo quản, gìn giữ, tôn tạo di sản thừa kế và 01 lô do bà Phạm Thị Kim T2 và hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Cường n1 lại) .

- Bà Trần Thị L, cùng các con là Phạm Duy T, Phạm Thị Thanh G được chia 03 lô có ký hiệu là B, C, D, có tổng diện tích là 665,1 m², trong đó có 128,57 m² đất ở đô thị và toàn bộ tài sản là công trình xây dựng, cây trồng trên các lô đất được chia (trong đó, 01 lô là kỹ phần bà L và các con được hưởng, 01 lô là công sức bảo quản, gìn giữ, tôn tạo di sản thừa kế và 01 lô do bà Phạm Thị Kim T2 và hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Cường n1 lại) .

- Bà Phạm Thị T1 được chia 01 lô đất có ký hiệu A có diện tích 221,6 m², trong đó có 42,86 m² đất ở đô thị và toàn bộ tài sản, cây trồng trên lô đất được chia.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thống nhất, nếu ai được chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất tại vị trí nào thì được sở hữu tài sản trên phần đất đó, không ai phải khấu trừ giá trị tài sản trên đất cho người còn lại. Xét thấy, sự thỏa thuận này là tự nguyện, nên ông Phạm Duy N, bà Phạm Thị T1 và bà Trần Thị L cùng các con là Phạm Duy T, Phạm Thị Thanh G không ai phải trả lại giá trị chênh lệch chia tài sản cho ai.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[5]. Về án phí:

[5.1]. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Tại Chứng thư thẩm định giá số: CTĐNQNG0051123 ngày 29-02-2024, Công ty TNHH T8 xác định: Giá trị quyền sử dụng đất là 7.105.743.533 đồng, giá trị công trình xây dựng là 120.538.232 đồng và giá trị cây trồng trên đất là 72.820.000 đồng; tổng giá trị tài sản là 7.299.092.765 đồng (cả đất và tài sản trên đất). Di sản của cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M được chia làm 07 phần, nên mỗi kỹ phần thừa kế có trị giá là 1.042.727.537 đồng; ông Phạm Duy N được chia 3 lô đất và tài sản trên đất có trị giá là 3.128.182.611 đồng; bà Trần Thị L cùng các con là Phạm Duy T, Phạm Thị Thanh G được chia 03 lô đất và tài sản trên đất có trị giá là 3.128.182.611 đồng và bà Phạm Thị T1 được chia 01 lô đất và tài sản trên đất có trị giá là 1.042.727.537 đồng; do đó, các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với trị giá di sản được hưởng, cụ thể ông N, bà L cùng các con phải chịu 94.560.000 đồng; bà T1 phải chịu 37.281.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch. Tuy nhiên, do ông N, bà L và bà T1 đều là người cao tuổi; đồng thời, ông N có đơn xin được miễn án phí sơ thẩm có giá ngạch, nên căn cứ Điều 2 Luật Người cao tuổi và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho ông N, bà L và bà T1. Do đó, ông Phạm Duy T và bà Phạm Thị Thanh G phải chịu $\frac{1}{2}$ án phí dân sự có giá ngạch đối với phần di sản được chia cùng bà L là $94.560.000 \text{ đồng} / 2 = 47.280.000 \text{ đồng}$.

[5.2]. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo được chấp nhận, nên ông Phạm Duy N và bà Phạm Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông Phạm Duy T không được chấp nhận kháng cáo, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật; mặc dù, bà Trần Thị L không được chấp nhận kháng cáo, nhưng là người cao tuổi, nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị L và ông Phạm Duy T.

- Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Duy N và bà Phạm Thị T1.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2023/DS-ST ngày 23-3-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về Phân chia di sản thừa kế.

2. Căn cứ Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 620, khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 652 và khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 95, 99, 100 và 170 của Luật Đất đai năm 2013, xử:

2.1. Xác định phần di sản thừa kế của cụ Phạm C trong khối tài sản chung với cụ Nguyễn Thị M còn trong thời hiệu khởi kiện.

2.2. Xác định thửa đất số 234, bản đồ địa chính số 35, có tổng diện tích là 1.550,7 m² (trong đó có 300 m² đất ở đô thị) tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi là di sản của cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M.

2.3. Xác định người được hưởng di sản thừa kế của cụ Phạm C và của cụ Nguyễn Thị M là ông Phạm Duy N, bà Phạm Thị T1 và hàng thừa kế thứ nhất của ông Phạm Duy K4 là bà Trần Thị L và các con là Phạm Duy T, Phạm Thị Thanh G.

2.4. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Duy N về yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M đối với thửa đất số 234, bản đồ địa chính số 35, có tổng diện tích là 1.550,7 m², tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2.5. Chia di sản thừa kế của cụ Phạm C và cụ Nguyễn Thị M:

2.5.1. Ông Phạm Duy N được chia 03 lô đất có ký hiệu là E, F, G, có tổng diện tích là 664 m², trong đó có 128,57 m² đất ở đô thị và toàn bộ tài sản, cây trồng trên các lô đất được chia. Tổng trị giá di sản ông Phạm Duy N được thừa kế là 3.128.182.611 đồng.

2.5.2. Bà Trần Thị L cùng các con là Phạm Duy T, Phạm Thị Thanh G được chia 03 lô đất có ký hiệu là B, C, D, có tổng diện tích là 665,1 m², trong đó có 128,57 m² đất ở đô thị và toàn bộ tài sản là công trình xây dựng, cây trồng trên các lô đất được chia. Tổng trị giá di sản bà Trần Thị L cùng các con là Phạm Duy T và Phạm Thị Thanh G được thừa kế là 3.128.182.611 đồng.

2.5.3. Bà Phạm Thị T1 được chia 01 lô đất có ký hiệu là A, có diện tích 221,6 m², trong đó có 42,86 m² đất ở đô thị và toàn bộ tài sản, cây trồng trên lô đất được chia. Tổng trị giá tài sản bà Phạm Thị T1 được thừa kế là 1.042.727.537 đồng.

(Phần đất các đương sự được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản trên đất đối với các lô đất được chia theo quy định của pháp luật về đất đai.

2.6. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CN 956728, số vào sổ cấp GCN: CH11831 ngày 21-5-2018, do Ủy ban nhân dân thành phố Q cấp cho hộ bà Trần Thị L đối với thửa đất số 234, tờ bản đồ số 35, diện tích 1.580,8 m², tại phường N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

4. Về án phí dân sự:

Căn cứ khoản 2 Điều 147; khoản 1, 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm b khoản 2 Điều 27; khoản 1 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

4.1. Về án phí sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Phạm Duy N, bà Trần Thị L và bà Phạm Thị T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Phạm Duy T và bà Phạm Thị Thanh G phải chịu 47.280.000 đồng (bốn mươi bảy triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng) án phí dân sự có giá ngạch.

4.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Duy T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được vào tổng số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005489 ngày 10-4-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi; ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Trần Thị L được miễn án phí dân sự phúc thẩm; trả lại bà L 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) trong tổng số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005489 ngày 10-4-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Ông Phạm Duy N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại ông N 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005485 ngày 30-3-2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

Bà Phạm Thị T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- TANDTC - Vụ II;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, Phòng HCTP, LTHS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Việt Cường